

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG
VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
3	Báo cáo tài chính hợp nhất	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	6 – 8
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 - 38

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004661 lần đầu ngày 18/06/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 06/02/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp 0101502599.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 457.228.540.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con

Viện nền móng và Công trình ngầm

Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON
SHANGHAI HARBOUR

Công ty Cổ phần FECON MILTEC

Trường THPT Ý Yên

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế giao thông
vận tải - CTCP

Địa chỉ

Tầng 16, tòa nhà CEO, lô HH2-1 KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tầng 19, tòa nhà CEO, lô HH2-1 KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lô NX-D2, khu công nghiệp Long hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, tỉnh Long An

Xã Yên Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Số 278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội

Các sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán và sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Trong năm Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 59.637.360.000 đồng từ 397.591.180.000 đồng lên 457.228.540.000 đồng và đã hoàn thành thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 27/06/2014, trong đó:
 - + Tăng vốn từ cổ tức năm 2013: 39.757.810.000 đồng – Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 06/2014/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 15/03/2014.
 - + Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu: 19.879.550.000 đồng
- Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 06/2014/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 15/03/2014, trong kỳ Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi, số tiền 195.585.000.000 đồng (Đơn vị mua: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nhật Bản) để huy động vốn, nâng cao năng lực thiết bị thực hiện dự án và đầu tư chuyên sâu vào lĩnh vực và ngành nghề hoạt động của Công ty.
- Trong năm 2014, Công ty chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần, trị giá 30.000.000.000 đồng tại Công ty CP FECON Nghi Sơn cho Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON theo Quyết định số 28/2014/NQ-HĐQT.FECON ngày 25/06/2014.

- Ngày 30/06/2014, Hội đồng quản trị đã chấp nhận đơn từ nhiệm chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị của Bà Nguyễn Thị Thanh Vân, bổ nhiệm ông Takano Satoshi làm Ủy viên Hội đồng quản trị tạm thời từ ngày 01/07/2014 theo Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐQT.FECON ngày 30/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON.
- Theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐQT.FECON ngày 24/10/2014, Công ty miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng với ông Phạm Duy Cường từ ngày 01/12/2014. Chấp nhận đơn từ nhiệm chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty từ 01/11/2014 của ông Phạm Duy Cường theo Nghị Quyết số 01/2015/NQ-HĐQT.FECON, đồng thời bổ nhiệm ông Trương Tuấn Tú phụ trách công tác kế toán từ ngày 22/01/2015 theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐQT.FECON ngày 22/01/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Việt Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K (trước đây là Công ty Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K) là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những kỳ tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *Méur*



PHẠM VIỆT KHOA



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSFTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08)3 589 7462

- Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08)3 848 0763

- Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511)3 651 818

- Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (025)3 716 264

Số: 129.4/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2014 của
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON, được lập ngày 10/03/2015, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TÙ QUYNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0313-2014-045-1

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.411.606.628.946	1.167.991.808.933
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>236.575.321.193</i>	<i>360.151.040.948</i>
1	Tiền	111		153.810.884.434	272.451.040.948
2	Các khoản tương đương tiền	112		82.764.436.759	87.700.000.000
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>-</i>	<i>5.123.896.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.123.896.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>924.986.760.126</i>	<i>660.795.534.803</i>
1	Phải thu khách hàng	131		910.131.285.563	655.073.398.075
2	Trả trước cho người bán	132		13.753.542.130	11.491.074.573
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	5.522.242.733	1.159.911.093
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.420.310.300)	(6.928.848.938)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>155.612.226.514</i>	<i>113.466.360.543</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	155.612.226.514	113.466.360.543
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>94.432.321.113</i>	<i>28.454.976.639</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	2.465.901.069	1.292.226.225
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		87.292.488	866.023.921
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		219.279.865	551.745.556
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	91.659.847.691	25.744.980.937
B	Tài sản dài hạn	200		786.481.667.534	426.245.183.069
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>418.773.159.841</i>	<i>265.859.724.125</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	151.483.805.610	131.704.868.844
	- Nguyên giá	222		264.839.186.480	224.235.396.078
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.355.380.870)	(92.530.527.234)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	184.793.418.040	71.930.672.248
	- Nguyên giá	225		219.560.019.724	91.176.280.777
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(34.766.601.684)	(19.245.608.529)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	67.294.853.346	23.831.160.832
	- Nguyên giá	228		70.873.665.828	26.269.091.609
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.578.812.482)	(2.437.930.777)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	15.201.082.845	38.393.022.201
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.11</i>	<i>348.550.150.682</i>	<i>148.834.098.551</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		235.458.510.682	140.502.458.551
3	Đầu tư dài hạn khác	258		113.091.640.000	8.331.640.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
V	Tài sản dài hạn khác	260		19.158.357.011	11.551.360.393
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	13.356.087.714	8.729.023.509
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.599.994.409	430.061.996
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.13	4.202.274.888	2.392.274.888
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	Tổng cộng tài sản	270		2.198.088.296.480	1.594.236.992.002
	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	Nợ phải trả	300		1.400.787.265.813	895.668.987.527
I	Nợ ngắn hạn	310		1.031.869.885.615	848.944.461.969
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	189.209.190.765	181.460.902.255
2	Phải trả người bán	312		553.584.197.758	352.455.051.224
3	Người mua trả tiền trước	313		6.657.059.371	59.217.873.277
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	57.275.006.276	51.311.149.453
5	Phải trả người lao động	315		3.568.010.776	9.575.577.100
6	Chi phí phải trả	316	V.16	207.483.980.578	171.986.020.643
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	505.074.464	675.693.585
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.679.093.200	1.146.703.019
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.908.272.427	21.115.491.413
II	Nợ dài hạn	330		368.917.380.198	46.724.525.558
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	363.037.582.687	40.592.978.835
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		5.879.797.511	6.131.546.723
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		733.802.167.192	616.518.108.144
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	733.802.167.192	616.518.108.144
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	397.591.180.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		39.176.162.869	35.157.778.716
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		13.488.079.435	11.478.889.358
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		189.370.401.067	137.751.276.249
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		63.498.863.475	82.049.896.331
	Tổng cộng nguồn vốn	440		2.198.088.296.480	1.594.236.992.002

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
2	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	002		3.549.000	3.549.000
5	Ngoại tệ các loại (USD)	007		13.321,3	106.513,41

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

LƯU THỊ THANH HUYỀN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG TUẤN TÚ

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	1.353.969.468.868	1.204.727.195.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.692.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.353.969.468.868	1.204.725.503.590
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	1.097.940.152.976	1.000.609.829.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		256.029.315.892	204.115.674.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	11.001.071.654	12.950.035.658
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	30.878.805.713	20.764.853.959
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>28.426.164.059</i>	<i>18.157.221.550</i>
8. Chi phí bán hàng	24		11.817.273.675	10.544.311.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.153.404.367	50.887.082.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		161.180.903.791	134.869.461.879
11. Thu nhập khác	31	VI.24	140.402.442.968	25.491.970.760
12. Chi phí khác	32	VI.25	149.684.834.864	23.431.278.870
13. Lợi nhuận khác	40		(9.282.391.896)	2.060.691.890
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45	VI.26	17.422.604.492	12.627.458.551
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		169.321.116.387	149.557.612.320
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	33.922.428.969	26.532.944.649
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		186.276.604	6.164.355.570
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		135.212.410.814	116.860.312.101
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61		<i>4.905.630.463</i>	<i>14.528.127.542</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	62		<i>130.306.780.350</i>	<i>102.332.184.559</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	3.042	4.694

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



LƯU THỊ THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG TUẤN TÚ

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		169.321.116.387	149.557.612.320
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		48.657.675.875	38.265.751.659
- Các khoản dự phòng	3		(3.515.535.486)	901.341.573
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4		2.057.151.633	1.892.595.931
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(10.340.199.596)	(14.924.163.361)
- Chi phí lãi vay	6		28.426.164.059	18.157.221.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		234.606.372.872	193.850.359.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(349.876.188.247)	(428.133.936.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.145.865.971)	72.066.159.163
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		210.261.085.116	338.518.080.250
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.800.739.049)	503.159.463
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.426.164.059)	(18.157.221.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(54.704.101.480)	(23.343.159.027)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		62.004.120	1.070.356.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(24.315.516.379)	(5.285.252.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(60.339.113.077)	131.088.544.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(207.348.345.815)	(62.478.216.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		140.147.930.554	25.414.300.443
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.154.882.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.123.896.000	9.030.986.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(218.380.650.000)	(31.331.640.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000.000	6.065.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.724.133.161	12.766.672.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(239.733.036.100)	(54.687.779.763)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.879.550.000	200.974.073.500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		683.656.239.821	393.836.318.577
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(441.570.816.728)	(366.673.256.064)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(45.716.188.178)	(23.106.656.016)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.754.668.200)	(15.649.608.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		176.494.116.715	189.380.871.897
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(123.578.032.462)	265.781.636.820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		360.151.040.948	96.220.816.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.312.707	(1.851.412.791)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		236.575.321.193	360.151.040.948

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



LƯU THỊ THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG TUẤN TÚ

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004661 lần đầu ngày 18/06/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 06/02/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp 0101502599.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.228.540.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc;
- Xây dựng trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường hầm;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
 - + Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
 - + Thí nghiệm kiểm tra tính nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
 - + Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Khai thác quặng sắt
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa. Chi tiết: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm. Chi tiết: Vàng, bạc, bạch kim (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết:
 - + Sản xuất hồ, bê tông chịu lửa;
 - + Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Bán buôn vật liệu xây dựng như: gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
 - + Bán buôn vật liệu xây dựng khác;
 - + Bán buôn kính phẳng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;
 - + Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;
 - + Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ;
 - + Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
 - + Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Cho thuê xe có động cơ
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết:
 - + Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
 - + Cho thuê xe chở khách có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;
 - + Hoạt động của các cáp treo, đường sắt leo núi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết:
 - + Khách sạn;
 - + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - + Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thông tin chi tiết về các công ty con

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Viện nền móng và Công trình ngầm	01/10/2009	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu KH, sản xuất, dịch vụ
2	Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour	17/01/2014	Hà Nội	50,5%	50,5%	Dịch vụ và xây dựng
3	Công ty CP FECON MILTEC	21/11/2011	Long An	50,2%	50,2%	Sản xuất, TM và xây lắp
4	Trường THPT Ý Yên	26/02/2012	Nam Định	67,7%	67,7%	Đào tạo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (Triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Khoáng sản FECON	410.000	Hà Nam	36,09%	36,09%	Sản xuất, thương mại dịch vụ
2	Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	125.000	Hà Nội	25,76%	25,76%	Tư vấn, thiết kế xây dựng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014 không có loại hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí sử dụng phần mềm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đầy đủ chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đủ chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình đã ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A-B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán,

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền mặt		32.104.035.982		42.725.769.306
	Tiền gửi ngân hàng		121.706.848.452		229.725.271.642
	- Tiền gửi VND		121.431.916.888		-
	- Tiền gửi USD		274.931.564		-
	Các khoản tương đương tiền		82.764.436.759		87.700.000.000
	Cộng		236.575.321.193		360.151.040.948
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	5.123.896.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	5.123.896.000
	Cộng	-	-	-	5.123.896.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	BHXH nộp thừa		7.656.050		-
	Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CNV		-		9.113.461
	Công ty CP FECON Nghi Sơn		513.086.815		-
	Công ty CP FECON Holdings		-		1.000.000.000
	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt		4.415.833.610		-
	Đặt cọc dự thầu		151.000.000		-
	Phải thu CBCNV		32.677.000		-
	Phải thu khác		401.989.258		150.797.632
	Cộng		5.522.242.733		1.159.911.093
4	Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	- Nguyên liệu, vật liệu		11.613.305.456		11.762.709.981
	- Công cụ, dụng cụ		47.854.500		35.482.312
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		139.827.127.391		100.205.342.866
	- Thành phẩm		3.530.437.648		1.313.192.743
	- Hàng gửi bán		593.501.519		149.632.641
	Cộng giá gốc hàng tồn kho		155.612.226.514		113.466.360.543

5	Chi phí trả trước ngắn hạn	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	261.688.354	376.128.376
	- Chi phí quảng cáo	43.355.612	99.900.000
	- Chi phí bảo hiểm	270.714.868	183.749.564
	- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	50.481.025
	- Chi phí mua phần mềm	80.458.333	44.458.333
	- Chi phí sửa chữa xe, máy móc	-	10.995.577
	- Chi phí bảo hộ	792.008.167	81.593.283
	- Chi phí thuê văn phòng	391.562.909	327.338.000
	- Chi phí tuyển dụng	3.547.500	-
	- Chi phí thuê phòng thí nghiệm	88.000.000	-
	- Chi phí khác	534.565.326	117.582.067
	Cộng	<u><u>2.465.901.069</u></u>	<u><u>1.292.226.225</u></u>
6	Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Tạm ứng	91.600.447.691	25.685.580.937
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	59.400.000	59.400.000
	Cộng	<u><u>91.659.847.691</u></u>	<u><u>25.744.980.937</u></u>

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FÉCON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	11.861.884.564	189.369.304.336	16.516.958.459	355.544.009	6.131.704.710	224.235.396.078
- Mua trong năm	146.713.800	180.595.402.133	5.719.370.742	213.473.477	4.319.418.166	190.994.378.318
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	51.365.995	-	-	51.365.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	(149.755.164.177)	-	-	-	(149.755.164.177)
- Giảm khác	-	(686.789.734)	-	-	-	(686.789.734)
Tại ngày 31/12/2014	12.008.598.364	219.522.752.558	22.287.695.196	569.017.486	10.451.122.876	264.839.186.480
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	3.914.343.702	77.710.798.026	9.219.487.653	354.531.829	1.331.366.024	92.530.527.234
- Khấu hao trong năm	622.856.329	26.034.173.288	3.152.731.078	64.116.415	1.306.073.785	31.179.950.895
- Tăng khác	-	815.850.120	-	-	-	815.850.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.215.473.094)	-	-	-	(9.215.473.094)
- Giảm khác	-	(1.955.474.285)	-	-	-	(1.955.474.285)
Tại ngày 31/12/2014	4.537.200.031	93.389.874.055	12.372.218.731	418.648.244	2.637.439.809	113.355.380.870
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày 01/01/2014	7.947.540.862	111.658.506.310	7.297.470.806	1.012.180	4.800.338.686	131.704.868.844
2. Tại ngày 31/12/2014	7.471.398.333	126.132.878.503	9.915.476.465	150.369.242	7.813.683.067	151.483.805.610

8. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính		
Tại ngày 01/01/2014	91.176.280.777	91.176.280.777
- Thuê tài chính trong năm	133.278.839.647	133.278.839.647
- Giảm khác	(4.895.100.700)	(4.895.100.700)
Tại ngày 31/12/2014	219.560.019.724	219.560.019.724
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	19.245.608.529	19.245.608.529
- Khấu hao trong năm	16.336.843.275	16.336.843.275
- Giảm khác	(815.850.120)	(815.850.120)
Tại ngày 31/12/2014	34.766.601.684	34.766.601.684
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày 01/01/2014	71.930.672.248	71.930.672.248
2. Tại ngày 31/12/2014	184.793.418.040	184.793.418.040

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2014	25.452.210.900	301.152.952	515.727.757	26.269.091.609
- Mua trong năm	44.329.574.219	275.000.000		44.604.574.219
Tại ngày 31/12/2014	69.781.785.119	576.152.952	515.727.757	70.873.665.828
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
Tại ngày 01/01/2014	1.933.066.310	239.370.758	265.493.709	2.437.930.777
- Khấu hao trong năm	996.779.271	108.809.930	35.292.504	1.140.881.705
Tại ngày 31/12/2014	2.929.845.581	348.180.688	300.786.213	3.578.812.482
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2014	23.519.144.590	61.782.194	250.234.048	23.831.160.832
2. Tại ngày 31/12/2014	66.851.939.538	227.972.264	214.941.544	67.294.853.346

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí san lấp mặt bằng - Xây dựng nhà học sinh	-	159.525.000
- Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	88.658.339
- Chi phí đầu tư sàn Mípec - Tây Sơn	-	38.144.838.862
- Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	15.012.966.845	-
- Chi phí xây dựng trường học	188.116.000	-
Cộng	15.201.082.845	38.393.022.201

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17.980.300	235.458.510.682	12.750.000	140.502.458.551
	Công ty CP Khoáng sản FECON	14.760.000	163.947.857.047	9.750.000	110.894.040.190
	Công ty CP FECON NGHI SƠN	-	-	3.000.000	29.608.418.361
	Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	3.220.300	71.510.653.635	-	-
	Đầu tư dài hạn khác	11.309.164	113.091.640.000	833.164	8.331.640.000
	Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	133.164	1.331.640.000	133.164	1.331.640.000
	Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
	Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1	7.000.000	70.000.000.000	-	-
	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng FCC	3.476.000	34.760.000.000	-	-
	Cộng	29.289.464	348.550.150.682	13.583.164	148.834.098.551

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

12	Chi phí trả trước dài hạn	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Công cụ dụng cụ xuất dùng -	7.053.058.107	3.316.520.231
	Chi phí quảng cáo, bảo hiểm	137.083.333	364.174.613
	Chi phí sửa chữa văn phòng	938.074.754	132.220.554
	Chi phí thuê văn phòng	4.793.824.106	4.909.337.942
	Chi phí sử dụng phần mềm	116.633.333	-
	Chi phí khác	317.414.081	6.770.169
	Cộng	13.356.087.714	8.729.023.509
13	Tài sản dài hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.202.274.888	2.392.274.888
	+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.713.556.680	1.713.556.680
	+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	-	50.000.000
	+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.860.000.000	-
	+ Công ty Cổ phần Long Hậu	-	628.718.208
	+ Đặt cọc tiền nhà	628.718.208	-
	Cộng	4.202.274.888	2.392.274.888
14	Vay và nợ ngắn hạn	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Vay ngân hàng	189.209.190.765	133.522.660.672
	Vay ngắn hạn VND	189.209.190.765	133.522.660.672
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	121.070.567.392	67.500.000.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	62.612.348.514	66.022.660.672
	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình (3)	4.177.250.000	-
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	1.349.024.859	-
	Vay đối tượng khác	-	47.938.241.583
	Công ty Shanghai Harbour Brunei	-	47.938.241.583
	Cộng	189.209.190.765	181.460.902.255

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.13265.14/HĐTD ngày 30/06/2014

Hạn mức: 300.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Vay bù đắp đầu tư máy, thiết bị

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Biện pháp đảm bảo: Tín chấp

(2) Hợp đồng tín dụng số HK1-HĐTD/14103 ngày 18/06/2014

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Hạn mức: 500.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bù sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất: Biến đổi, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 8,8%/năm

Thời hạn vay: Tối đa 8 tháng cho mỗi lần nhận nợ

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp cầm cố tài sản của Bên Vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của bên thứ ba; toàn bộ số dư tài khoản bằng tiền đồng Việt Nam và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác

Tài sản đảm bảo:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 2.147 triệu đồng;
- 02 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 4.136 triệu đồng;
- 03 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 8.513 triệu đồng;
- 01 ô tô hiệu TOYOTA – PRADO, BKS 30T-9868, giá trị 388 triệu đồng;
- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS 30U-6472 và 30U-6059, giá trị 288 triệu đồng;
- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62, giá trị 11.853 triệu đồng;
- Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng, giá trị 284 triệu đồng;
- 02 sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết, giá trị 1.600 triệu đồng;
- Tổng giá trị 36.511 triệu đồng

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 đồng
- Bảo lãnh: 50.000.000.000 đồng

Mục đích: Bù sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ.

Biện pháp đảm bảo: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành dầu khí (như dự án Long Phú 1, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	30.265.844.459	5.947.483.853
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.517.450.404	45.251.007.270
- Thuế thu nhập cá nhân	491.711.413	112.658.330
Cộng	57.275.006.276	51.311.149.453

16 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích phí phí các công trình	207.412.757.245	171.986.020.643
Trích tiền ăn ca công nhân, điện thoại	71.223.333	-
Cộng	207.483.980.578	171.986.020.643

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	125.388.910	78.332.175
Bảo hiểm xã hội	236.677.714	99.132.985
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	143.007.840	498.228.425
Cộng	505.074.464	675.693.585

18	Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	18.1. Vay dài hạn	243.175.206.383	8.293.254.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	3.265.625.000	4.750.000.000
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long (2)	2.453.022.000	3.543.254.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	494.500.000	-
	Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour Brunei (3)	41.377.059.383	-
	Trái phiếu phát hành (4)	195.585.000.000	-
	18.2. Nợ dài hạn	119.862.376.304	32.299.724.835
	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	45.421.234.694	30.533.603.197
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease	388.639.610	1.766.121.638
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	74.052.502.000	-
	Cộng	363.037.582.687	40.592.978.835

(1) – Hợp đồng tín dụng trung hạn số HK1-HĐTD/1009 ngày 26/12/2012

Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất kinh doanh

Thời hạn cho vay: 36 tháng

Lãi suất: Bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng biên độ 2,8%/năm

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay

(2) – Hợp đồng tín dụng số 04.04/HĐTD2012/NT-FECON

Số tiền: 5.451.160.000 đồng

Mục đích: Vay bù đắp đầu tư máy, thiết bị

Thời hạn cho vay: 60 tháng

Lãi suất: Thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm

Tài sản đảm bảo:

Cho vay không có bảo đảm tài sản, Áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là giá trị các máy thi công bao gồm: 02 Máy ép thủy lực DTZ718, số serial 1201-01; 1201-02 được nhập khẩu từ Trung Quốc mới 100%.

Giá trị: 10.902.320.000 đồng.

(3) Hợp đồng vay số 01/HĐ/FCSH - SHBR ngày 01/06/2011; Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH - SHBR ngày 02/05/2012; Thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng; Lãi suất vay 0%/tháng; Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 1.935.768,86 USD.

(4) – Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	8	9
- Tại ngày 01/01/2013	138.051.620.000	35.604.060.321	18.876.706.667	9.438.353.334	162.295.552.136	364.266.292.458
- Tăng vốn trong năm trước	259.539.560.000	2.176.523.500			-	261.716.083.500
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	17.677.957.579	8.838.978.789	102.332.184.559	128.849.120.927
- Giảm khác	-	(3.241.600.000)	(1.396.885.530)	(6.798.442.765)	(126.876.460.446)	(138.313.388.741)
- Tại ngày 31/12/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	137.751.276.249	616.518.108.144
- Tại ngày 01/01/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	137.751.276.249	616.518.108.144
- Tăng vốn trong kỳ	59.637.360.000				-	59.637.360.000
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	117.445.409.368	117.445.409.368
- Tăng khác	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	66.375.373.822	72.402.948.052
- Giảm khác	-	-	-	-	(132.201.658.373)	(132.201.658.373)
Tại ngày 31/12/2014	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	189.370.401.067	733.802.167.192

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(*) Giảm khác :

- Quỹ đầu tư phát triển	9.475.863.540
- Quỹ dự phòng tài chính	2.009.190.077
- Quỹ khen thưởng	2.319.673.625
- Quỹ phúc lợi	2.578.115.191
- Trà cổ tức	39.759.118.000
- Trà cổ tức bằng cổ phiếu	39.757.810.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	2.012.334.207
- Chi phí nhận chuyển nhượng sàn Mipec (**)	3.600.592.028
- Giảm khác	30.688.961.705

Tổng

132.201.658.373

(**) Là khoản chi bù đắp chi phí cho chủ đầu tư để mua quyền sử dụng mặt sàn tầng 12, tòa nhà Mipec Tower số 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457.228.540.000	397.591.180.000
+ Vốn góp đầu năm	397.591.180.000	138.051.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm	59.637.360.000	259.539.560.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	457.228.540.000	397.591.180.000

19.3 Cổ phiếu

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	39.759.118
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	45.722.854	39.759.118
+ Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	39.759.118
+ Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

19.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	39.176.162.869	35.157.778.716
- Quỹ dự phòng tài chính	13.488.079.435	11.478.889.358

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

20	Doanh thu	Số năm nay	Số năm trước
	Doanh thu bán hàng	252.929.237.095	191.789.703.283
	Doanh thu xây lắp	868.294.027.975	1.007.106.846.502
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.746.203.798	5.830.645.805
	Cộng	1.353.969.468.868	1.204.727.195.590
21	Giá vốn hàng bán	Số năm nay	Số năm trước
	Giá vốn hàng bán	215.032.080.499	128.183.683.838
	Giá vốn hoạt động xây lắp	702.324.764.914	866.088.908.006
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	180.583.307.563	6.337.237.517
	Cộng	1.097.940.152.976	1.000.609.829.361
22	Doanh thu hoạt động tài chính	Số năm nay	Số năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.245.349.161	3.016.672.088
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.478.784.000	9.750.000.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.435.870	182.017.588
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	274.502.623	1.345.982
	Cộng	11.001.071.654	12.950.035.658
23	Chi phí tài chính	Số năm nay	Số năm trước
	Chi phí lãi vay, chi phí thuê tài chính	28.426.164.059	18.157.221.550
	Chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả	-	440.849.122
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.323.839	255.042.726
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.328.105.256	1.892.595.931
	Chi phí tài chính khác	212.559	19.144.630,00
	Cộng	30.878.805.713	20.764.853.959
24	Thu nhập khác	Số năm nay	Số năm trước
	Thu từ thanh lý và bán TSCĐ cho các công ty cho thuê tài chính	140.147.930.556	25.414.300.443
	Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời	9.873.747	1.240.000
	Điều chỉnh công nợ	160.000.000	-
	Điều chỉnh thu nhập khác năm 2013	(41.780.000)	-
	Thu nhập khác	126.418.665	76.430.317
	Cộng	140.402.442.968	25.491.970.760

25	Chi phí khác		
		<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
	Giá trị của tài sản thanh lý và bán cho các công ty cho thuê tài chính	140.525.691.084	23.256.809.170
	Chi phí phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	8.646.844.097	
	Chi phí khác	512.299.683	174.469.700
	Cộng	149.684.834.864	23.431.278.870
26	Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		
		<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
	Công ty CP Khoáng sản FECON	8.865.600.857	12.627.458.551
	Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	8.557.003.635	-
	Cộng	17.422.604.492	12.627.458.551
27	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu	<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	33.922.428.969	26.532.944.649
28	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
		<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	135.212.410.814	116.860.312.101
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	4.905.630.463	14.528.127.542
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	130.306.780.350	102.332.184.559
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	42.830.851	21.802.453
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.042	4.694

(*) – Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ:

Ngày	Sự kiện	Khối lượng lưu hành thực tế	Khối lượng tăng (1)	Số ngày lưu hành trong kỳ (2)
27/06/2014	Khối lượng đầu kỳ	39.759.118	-	
27/06/2014	Phát hành thêm 5.963.736CP	45.722.854	5.963.736	188
	Số lượng CP Lưu hành bình quân	Khối lượng CP đầu kỳ	+	$\frac{\Sigma [(1) \times (2)]}{181}$
		=	=	42.830.851

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	236.575.321.193	236.575.321.193
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	348.550.150.682	348.550.150.682
- Các khoản phải thu khách hàng	910.131.285.563	905.710.975.263
- Trả trước cho người bán	13.753.542.130	13.753.542.130
- Phải thu khác	5.522.242.733	5.522.242.733

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số dư ngày</u> <u>31/12/2014</u>
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	552.246.773.452
- Phải trả người bán	553.584.197.758
- Người mua trả tiền trước	6.657.059.371
- Phải trả khác	505.074.464

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	553.584.197.758	-	553.584.197.758
- Người mua trả trước	6.657.059.371	-	6.657.059.371
- Phải trả khác	505.074.464	-	505.074.464
- Vay ngắn hạn	189.209.190.765	-	189.209.190.765
- Vay dài hạn		363.037.582.687	363.037.582.687

Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

Hợp đồng vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/14103 ngày 18/06/2014, Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - 01 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 2.147 triệu đồng; - 02 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 4.136 triệu đồng; - 03 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 8.513 triệu đồng; - 01 ô tô hiệu TOYOTA - PRADO, BKS 30T 9868, giá trị 388 triệu đồng; - 02 ô tô hiệu FORD EVEREST. BKS 30 U - 6472 và 30U 6059, giá trị 288 triệu đồng; - 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62, giá trị 11.853 triệu đồng; - Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng, giá trị 11.853 triệu đồng; - 01 ô tô FORD EVEREST, BKS 31H - 0312, giá trị 284 triệu đồng; - 02 sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết, giá trị 1.600 triệu đồng; - Máy đóng cọc bánh xích đã qua sử dụng, giá trị 2.596 triệu đồng. - Tổng giá trị: 36.511.000.000 đồng.
Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB tháng 07 năm 2014, vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	Biện pháp đảm bảo: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành dầu khí (như dự án Long Phú 1, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thoả thuận quản lý nguồn thi đã hình thành này
Hợp đồng tín dụng số 04.04/HĐTD2012/NT-FECON, ngày 06/04/2012, vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cho vay không có bảo đảm tài sản, Áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là giá trị các máy thi công bao gồm: 02 Máy ép thủy lực DTZ718, số serial 1201-01; 1201-02 được nhập khẩu từ Trung Quốc mới 100%. Giá trị: 10.902.320.000 đồng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Số năm nay	Số năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.777.621.210	77.118.214.901
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	49.940.375.048	69.218.733.739
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Công ty con		67.841.653
Công ty CP Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	250.395.585	2.720.089.350
Công ty CP FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết		3.474.394.000
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết	30.002.737.005	
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	3.584.113.572	1.637.156.159
- Phí dịch vụ văn phòng		485.052.930	403.205.782
- Cho thuê máy móc thiết bị		219.875.990	745.667.159
- Cung cấp thiết bị		2.853.313.224	488.283.218
- Chi phí vận chuyển		25.871.428	-
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		643.274.473.517	557.632.335.655
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con	24.363.019.481	73.341.467.787
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	49.251.040.245	19.801.716.000
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	35.582.946.350	27.382.530.725
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	534.077.467.441	437.106.621.143

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	
		31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng		-	6.277.874.847
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết	-	3.821.833.400
Công ty TNHH Đầu tư FECON - CN Hà Nội	Công ty con	-	188.944.912
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con	-	2.267.096.535
Phải trả người bán		433.950.950.783	285.341.402.995
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con	127.913.938.134	127.944.064.573
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	1.805.320.440	655.685.222
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	291.199.849.304	148.543.145.523
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	13.031.842.905	8.198.507.677

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3. Báo cáo bộ phận

A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại hình hoạt động sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây lắp	Dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	252.929.237.095	868.294.027.975	232.746.203.798	1.353.969.468.868
2. Giá vốn	215.032.080.499	702.324.764.914	180.583.307.563	1.097.940.152.976
3. Lợi nhuận gộp	37.897.156.596	165.969.263.061	52.162.896.235	256.029.315.892
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	11.001.071.654
5. Doanh thu khác	-	-	-	140.402.442.968
6. Chi phí không phân bổ	-	-	-	255.534.318.619
7. Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	169.321.116.387

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam, với một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



LƯU THỊ THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG TUẤN TÚ

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA